

**CHÍNH PHỦ****NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 17/2001/  
ND-CP ngày 04/5/2001 về việc ban  
hành Quy chế Quản lý và sử dụng  
nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng  
9 năm 1992;*

*Căn cứ Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều  
ước quốc tế ngày 20 tháng 8 năm 1998;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và  
Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng, Chủ  
nhiệm Văn phòng Chính phủ,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA).

**Điều 2.** Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 87/CP ngày 05 tháng 8 năm 1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

**Điều 3.** Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, mọi vấn đề liên quan đến việc thu hút, quản lý, sử dụng và thực hiện chương trình, dự án ODA trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải được điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Nghị định này.

**Điều 4.** Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ trưởng các Bộ, ngành, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ  
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**QUY CHẾ Quản lý và sử dụng nguồn  
hỗ trợ phát triển chính thức**

*(ban hành kèm theo Nghị định số 17/2001/  
ND-CP ngày 04/5/2001 của Chính phủ).*

**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh.

1. Quy chế này điều chỉnh hoạt động thu hút, quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức.

Hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là ODA) trong Quy chế này được hiểu là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Nhà tài trợ, bao gồm:

- a) Chính phủ nước ngoài;
- b) Các tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia.

2. Hình thức cung cấp ODA bao gồm:

- a) ODA không hoàn lại;
- b) ODA vay ưu đãi có yếu tố không hoàn lại (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 25%.

3. Phương thức cung cấp ODA bao gồm:

- a) Hỗ trợ cán cân thanh toán;
- b) Hỗ trợ chương trình;
- c) Hỗ trợ dự án.

**Điều 2. Các nguyên tắc cơ bản.**

1. ODA là nguồn vốn quan trọng của ngân sách nhà nước, được sử dụng để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ưu tiên.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA trên cơ sở phân cấp, tăng cường trách nhiệm và bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các cơ quan quản lý ngành và địa phương.

3. Quá trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA phải tuân thủ những yêu cầu dưới đây:

a) Chính phủ nắm vai trò quản lý và chỉ đạo, phát huy cao độ tính chủ động và trách nhiệm của cơ quan chủ quản và cơ quan, đơn vị thực hiện;

b) Bảo đảm tính tổng hợp, thống nhất và đồng bộ trong công tác quản lý ODA;

c) Bảo đảm sự tham gia rộng rãi của các bên có liên quan, trong đó có các đối tượng thụ hưởng;

d) Bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch về quyền hạn và trách nhiệm của các bên có liên quan;

đ) Bảo đảm hài hòa thủ tục giữa Việt Nam và Nhà tài trợ.

4. Quá trình thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA phải tuân theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, Quy

chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài và các chế độ quản lý hiện hành khác của Nhà nước. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA đã được ký kết giữa Nhà nước hoặc Chính phủ với Nhà tài trợ có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 3. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA.**

1. Vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

a) Xóa đói giảm nghèo, trước hết tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa;

b) Y tế, dân số và phát triển;

c) Giáo dục, phát triển nguồn nhân lực;

d) Các vấn đề xã hội (tạo việc làm, cấp nước sinh hoạt, phòng chống dịch bệnh, phòng chống các tệ nạn xã hội);

đ) Bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai;

e) Nghiên cứu chuẩn bị các chương trình, dự án phát triển (quy hoạch, điều tra cơ bản);

g) Cải cách hành chính, tư pháp, tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, địa phương và phát triển thể chế;

h) Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Vốn ODA vay được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực:

a) Xóa đói giảm nghèo, nông nghiệp và phát triển nông thôn;

b) Giao thông vận tải, thông tin liên lạc;

c) Năng lượng;

d) Cơ sở hạ tầng xã hội (các công trình phúc lợi



công cộng, y tế, giáo dục và đào tạo, cấp thoát nước, bảo vệ môi trường);

d) Hỗ trợ một số lĩnh vực sản xuất nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội;

e) Hỗ trợ cân cân thanh toán;

g) Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, danh mục và thứ tự các lĩnh vực được ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA sẽ được Chính phủ điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

**Điều 4.** Quy trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA.

Quy trình thu hút, quản lý, sử dụng ODA được tiến hành theo các bước chủ yếu sau:

1. Xây dựng danh mục các chương trình, dự án ưu tiên vận động và sử dụng ODA.
2. Vận động ODA.
3. Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về ODA.
4. Thông báo điều ước quốc tế khung về ODA.
5. Chuẩn bị văn kiện chương trình, dự án ODA.
6. Thẩm định, phê duyệt nội dung chương trình, dự án ODA.
7. Đàm phán, ký kết, phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế cụ thể về ODA.
8. Thực hiện chương trình, dự án ODA.
9. Theo dõi, đánh giá, nghiệm thu, quyết toán và bàn giao kết quả chương trình, dự án ODA.

**Điều 5.** Giải thích từ ngữ.

Trong Quy chế này, một số từ ngữ sử dụng được hiểu như sau:

1. "*Dự án*" là một tập hợp các hoạt động có liên

quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một thời hạn nhất định, dựa trên những nguồn lực xác định. Dự án bao gồm dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

2. "*Dự án đầu tư*" là dự án tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những cơ sở vật chất nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng hoặc duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ trong khoảng thời gian xác định.

3. "*Dự án hỗ trợ kỹ thuật*" là dự án tập trung chủ yếu vào việc cung cấp các yếu tố kỹ thuật phần mềm, bao gồm các dự án phát triển năng lực thể chế, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ hoặc chuyển giao kiến thức, kinh nghiệm, cung cấp các yếu tố đầu vào về kỹ thuật để chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án đầu tư.

4. "*Chương trình*" là một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan đến nhau và có thể liên quan đến nhiều ngành kinh tế, kỹ thuật, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau được thực hiện thông qua phương pháp tiếp cận liên ngành, có thời hạn thực hiện tương đối dài hoặc theo nhiều giai đoạn, và nguồn lực để thực hiện có thể được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, theo nhiều phương thức khác nhau.

5. "*Chương trình, dự án ODA*" là chương trình, dự án có sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

6. "*Điều ước quốc tế về ODA*" là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết giữa đại diện của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với đại diện của Nhà tài trợ về các vấn đề liên quan đến ODA, bao gồm các Hiệp định, Nghị định thư, văn kiện chương trình, dự án và các văn bản trao đổi giữa các bên có giá trị tương đương.

7. "*Điều ước quốc tế khung về ODA*" là điều ước quốc tế về ODA có tính nguyên tắc, có nội dung liên quan tới: chiến lược, chính sách, khung khổ



hợp tác, phương hướng ưu tiên trong cung cấp và sử dụng ODA; danh mục các lĩnh vực, các chương trình hoặc dự án ODA; điều kiện khung và cam kết ODA cho một năm hoặc nhiều năm đối với các chương trình, dự án; những nguyên tắc về thể thức và kế hoạch quản lý, thực hiện các chương trình, dự án.

8. "*Điều ước quốc tế cụ thể về ODA*" là điều ước quốc tế về ODA thể hiện cam kết về nội dung chương trình, dự án cụ thể được tài trợ (mục tiêu, hoạt động, kết quả phải đạt được, kế hoạch thực hiện, điều kiện tài trợ, vốn, cơ cấu vốn, nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi bên, các nguyên tắc, chuẩn mực cần tuân thủ trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án và điều kiện giải ngân, điều kiện trả nợ đối với khoản vay cho chương trình, dự án).

9. "*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*" là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. "*Cơ quan chủ quản*" là các cơ quan cấp Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chương trình, dự án ODA.

11. "*Chủ dự án*" là tổ chức được giao trách nhiệm trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng để thực hiện chương trình, dự án theo nội dung đã được phê duyệt.

12. "*Vốn đối ứng*" là giá trị các nguồn lực (tiền mặt, hiện vật ...) huy động trong nước để chuẩn bị và thực hiện các chương trình, dự án ODA theo yêu cầu của chương trình, dự án. Tùy theo từng chương trình, dự án, vốn đối ứng có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số thành phần dưới đây:

a) Vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA:

- Chi phí nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu ban đầu;
- Chi phí lập văn kiện chương trình, dự án;
- Chi phí thẩm định, bổ sung, hoàn chỉnh văn kiện chương trình, dự án cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Chi phí cho Ban chuẩn bị chương trình, dự án (kể cả chi phí cần thiết để đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm nòng cốt cho Ban quản lý chương trình, dự án trong giai đoạn sau).

b) Vốn chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án ODA:

- Chi phí cho Ban quản lý chương trình, dự án (lương, thưởng, phụ cấp, văn phòng, phương tiện làm việc, chi phí hành chính, theo dõi, đánh giá dự án, giám sát chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán);

- Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán, hoàn tất các thủ tục đầu tư, xây dựng và thủ tục hành chính cần thiết khác;

- Chi phí tổ chức đấu thầu;

- Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện chương trình, dự án;

- Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo chương trình, dự án và các hoạt động tham dự của cộng đồng;

- Chi phí dịch vụ và phương tiện trong nước cung cấp cho các nhà thầu nước ngoài làm việc theo hợp đồng tại Việt Nam;

- Chi phí thuê tổ chức, cá nhân thẩm định, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án;

- Chi trả các loại thuế gián thu, phí hải quan, phí bảo hiểm theo quy định hiện hành;

- Tiền trả lãi, tiền đặt cọc, phí cam kết và các loại phí liên quan khác trong thời gian xây dựng;

- Chi phí tiếp nhận thiết bị và vận chuyển nội địa;

- Chi phí kiểm toán;

- Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của chương trình, dự án (khảo sát, thiết kế kỹ



thuật, thi công; đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư, xây dựng một số hạng mục công trình, mua sắm một số trang thiết bị);

- Dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

## Chương II

### VẬN ĐỘNG, ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHUNG VỀ ODA

#### Điều 6. Nguyên tắc vận động ODA.

Vận động ODA được thực hiện trên cơ sở: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược vay và trả nợ nước ngoài, các chương trình đầu tư công cộng, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, các chương trình quốc gia, quy hoạch và kế hoạch phát triển của các địa phương hoặc các ngành, nhu cầu tiếp nhận vốn, công nghệ, kiến thức, kinh nghiệm quản lý, năng lực tiếp nhận và sử dụng ODA theo từng thời kỳ.

**Điều 7.** Danh mục chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA.

1. Trước quý IV hàng năm, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản danh mục chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA, kèm theo đề cương cho từng chương trình, dự án, trong đó nêu rõ sự cần thiết, tính phù hợp với quy hoạch, mục tiêu, kết quả dự kiến đạt được, các hoạt động chủ yếu, dự kiến thời hạn thực hiện, dự kiến mức vốn ODA và vốn đối ứng, dự kiến cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng vốn ODA (cấp phát từ ngân sách, cho vay lại), dự báo tác động của chương trình, dự án về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp (liên quan đến lĩnh vực hợp tác pháp luật với nước ngoài), Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (liên quan đến lĩnh vực cải

cách hành chính), các Bộ và cơ quan quản lý ngành xem xét, tổng hợp Danh mục chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA của các cơ quan chủ quản, lập thành Danh mục chương trình, dự án ưu tiên đưa vào báo cáo của Chính phủ để vận động ODA tại Hội nghị thường niên Nhóm tư vấn các Nhà tài trợ (Hội nghị CG).

3. Danh mục này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, bổ sung và điều chỉnh hàng năm căn cứ vào tình hình thực hiện cũng như những nhu cầu ODA mới phát sinh.

#### Điều 8. Phối hợp vận động ODA.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối của Chính phủ trong việc chuẩn bị Hội nghị CG và các diễn đàn quốc tế về ODA cho Việt Nam. Cơ quan cấp Bộ, ngành chủ trì chuẩn bị và tổ chức hội nghị điều phối ODA theo ngành với sự phối hợp, đồng chủ trì của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức hội nghị vận động ODA theo lãnh thổ với sự hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài chủ động tiến hành vận động ODA theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 9.** Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về ODA.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan chức năng có liên quan lập danh mục chương trình, dự án ODA của Nhà tài trợ tương ứng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có nhu cầu ODA chuẩn bị nội dung và tiến hành đàm phán, ký kết với Nhà tài trợ các điều ước quốc tế khung về ODA.

3. Trường hợp nội dung dự thảo điều ước quốc tế khung về ODA có những điều khoản không



phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, cơ quan cấp Bộ và tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Việc ký kết điều ước quốc tế khung về ODA thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

5. Sau khi điều ước quốc tế khung về ODA đã được ký kết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ quản về chương trình, dự án được Nhà tài trợ đồng ý xem xét tài trợ trong từng thời kỳ để tiến hành các bước chuẩn bị tiếp theo.

6. Đối với các khoản ODA do Nhà tài trợ cung cấp theo chương trình hoặc dự án riêng lẻ không nằm trong kế hoạch và không ký kết điều ước quốc tế khung về ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan chức năng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương và thủ tục cho tiếp nhận.

### Chương III

#### CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

**Điều 10.** Yêu cầu lập văn kiện chương trình, dự án ODA.

Mọi chương trình, dự án ODA đều phải có văn kiện chương trình, dự án được xác lập theo những nội dung chủ yếu quy định tại Chương III Quy chế này, phù hợp với quy định về quản lý đầu tư và xây dựng, pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu, hướng dẫn của Nhà tài trợ.

**Điều 11.** Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử dụng ODA.

1. Cơ chế tài chính trong nước đối với việc sử

dụng nguồn vốn ODA cho chương trình, dự án được thực hiện dưới các hình thức:

- a) Nhà nước cấp phát từ ngân sách;
- b) Nhà nước cho vay lại từ ngân sách;
- c) Nhà nước cấp phát một phần, cho vay lại một phần.

2. Việc áp dụng hình thức cơ chế tài chính trong nước cho từng lĩnh vực, chương trình, dự án sử dụng ODA cụ thể được thực hiện theo quy định hiện hành, có căn cứ điều kiện cụ thể của từng chương trình, dự án và của cơ quan, địa phương thực hiện chương trình, dự án ODA đó.

**Điều 12.** Vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA

1. Các chương trình, dự án ODA thuộc danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và được Nhà tài trợ đồng ý xem xét tài trợ (theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là cơ sở để lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA hàng năm và nhiều năm.

2. Đối với chương trình, dự án ODA thuộc diện Nhà nước cấp phát từ ngân sách, cơ quan chủ quản lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của ngành, địa phương. Quy trình phê duyệt, phân bổ vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA cấp phát thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp chương trình, dự án được xem xét tài trợ không trùng với kỳ lập kế hoạch ngân sách hàng năm, cơ quan chủ quản phải có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định tạm ứng vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương, và sau đó sẽ khấu trừ vào kế hoạch ngân sách cấp vốn chuẩn bị chương trình, dự án vào năm tài chính tiếp sau.

3. Các chương trình, dự án ODA thuộc diện Nhà nước cho vay lại từ ngân sách hoặc một phần cấp phát, một phần cho vay lại thì Chủ dự án tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án.



4. Trường hợp Nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án, có tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí chuẩn bị chương trình, dự án ODA (bao gồm cả việc đào tạo và nâng cao năng lực quản lý chương trình, dự án cho giai đoạn sau), cơ quan chủ quản có trách nhiệm đưa vào kế hoạch vốn chuẩn bị hàng năm và thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp và theo dõi.

**Điều 13.** Ban chuẩn bị chương trình, dự án ODA.

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về danh mục các chương trình, dự án ODA đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Nhà tài trợ đồng ý xem xét tài trợ, thủ trưởng cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập Ban chuẩn bị chương trình, dự án, bổ nhiệm Trưởng Ban và một số cán bộ chủ chốt của Ban. Trong thành phần của Ban chuẩn bị chương trình, dự án phải có một số cán bộ đủ năng lực và điều kiện để làm nòng cốt cho Ban quản lý chương trình, dự án giai đoạn sau.

2. Ban chuẩn bị chương trình, dự án ODA có nhiệm vụ:

a) Nghiên cứu, nắm vững các quy định của Nhà nước Việt Nam và Nhà tài trợ về quá trình chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án;

b) Tìm hiểu rõ mục tiêu, yêu cầu và điều kiện đặt ra đối với chương trình, dự án;

c) Lập kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản phê duyệt;

d) Xác định rõ yêu cầu về nhân sự, đào tạo, kinh phí, phương tiện làm việc và các mối quan hệ cần xử lý trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án;

đ) Tổ chức huy động các nguồn lực thích hợp cho việc chuẩn bị chương trình, dự án;

e) Làm đầu mối phối hợp với các tổ chức trong nước và Nhà tài trợ trong quá trình lập văn kiện chương trình, dự án;

g) Dự thảo quy chế tổ chức hoạt động và các văn bản cần thiết khác cho ban quản lý dự án;

h) Tham gia đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

**Điều 14.** Nội dung chủ yếu của kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án ODA.

Kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án ODA phải bao gồm những nội dung cơ bản sau:

1. Mục tiêu và kết quả phải đạt được của quá trình chuẩn bị, kèm theo đề cương chi tiết và yêu cầu về nội dung đối với văn kiện chương trình, dự án.

2. Trình tự các bước chuẩn bị, kết quả chủ yếu của mỗi bước, hoạt động chủ yếu phục vụ cho từng kết quả.

3. Phân công thực hiện, tổ chức và nêu rõ các đối tượng cần được thu hút tham gia quá trình chuẩn bị.

4. Những khác biệt giữa thủ tục của Việt Nam và thủ tục của Nhà tài trợ, biện pháp cần thiết để hài hòa thủ tục.

5. Thời biểu hoàn thành các hoạt động, kết quả của quá trình chuẩn bị và lịch biểu huy động các đầu vào tương ứng.

**Điều 15.** Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA.

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA phải được xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng và bổ sung những nội dung dưới đây trên cơ sở tính đặc thù của nguồn vốn ODA:

1. Vị trí và vai trò của chương trình, dự án trong quy hoạch phát triển ngành, địa phương;



2. Lý do sử dụng vốn ODA; thế mạnh của Nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.

3. Đánh giá các điều kiện ràng buộc theo quy định của Nhà tài trợ đối với chương trình, dự án ODA.

**Điều 16.** Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA.

Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA phải được xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng và có bổ sung những nội dung dưới đây trên cơ sở tính đặc thù của nguồn vốn ODA:

1. Phân tích ảnh hưởng môi trường của chương trình, dự án.

2. Phân tích hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình, dự án có tính đến các ràng buộc theo quy định của Nhà tài trợ.

3. Tính bền vững của chương trình, dự án sau khi hoàn thành (khả năng quản lý và vận hành).

**Điều 17.** Nội dung chủ yếu của văn kiện chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật.

Văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật có những nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh và sự cần thiết của chương trình, dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch dài hạn phát triển ngành, địa phương.

2. Mục tiêu, nội dung các hoạt động, nhất là hoạt động tư vấn, các yếu tố đầu vào và đầu ra cụ thể của từng hoạt động và kết quả chung về định tính và/hoặc định lượng của toàn bộ chương trình, dự án.

3. Nghĩa vụ phía Việt Nam cam kết thực hiện.

4. Tổng giá trị tài trợ, kế hoạch sử dụng vốn tài trợ, cách thức phân bổ vốn cho từng hoạt động theo những tiêu chí đã xác định.

5. Vốn đối ứng (hiện vật, tiền mặt) và nguồn vốn đối ứng.

6. Phương thức tổ chức thực hiện chương trình, dự án.

7. Tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc.

Ngoài những nội dung nêu trên, văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật có thể bao gồm một số nội dung khác trên cơ sở thỏa thuận với Nhà tài trợ.

**Điều 18.** Thẩm định chương trình, dự án ODA.

1. Chương trình, dự án ODA trình cấp có thẩm quyền thẩm định phải có trong danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Nhà tài trợ thỏa thuận tài trợ.

2. Văn kiện chương trình, dự án ODA nêu tại Điều 15, 16 và 17 của Quy chế này và các tài liệu kèm theo (kể cả các văn bản điều chỉnh, bổ sung) phải được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt làm cơ sở để đàm phán, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế cụ thể về ODA với Nhà tài trợ.

3. Đối với chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

4. Đối với chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của thủ trưởng cơ quan chủ quản quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy chế này, cấp có thẩm quyền phê duyệt giao cho cơ quan chức năng trực thuộc chủ trì tổ chức thẩm định.

5. Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định được phép sử dụng các cơ quan chuyên môn ở Trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.



6. Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định phải xem xét các nội dung đã thỏa thuận với Nhà tài trợ, ý kiến thẩm định của Nhà tài trợ hoặc đại diện của Nhà tài trợ. Ý kiến đồng thuận hoặc ý kiến khác nhau giữa các bên phải được phản ánh trong báo cáo thẩm định.

7. Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chương trình, dự án ODA có liên quan đến thẩm quyền của mình.

8. Hồ sơ thẩm định chương trình, dự án ODA gồm:

- a) Tờ trình đề nghị thẩm định của Chủ dự án.
- b) Ý kiến bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan chủ quản (áp dụng đối với chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).
- c) Văn kiện chương trình, dự án (đối với chương trình, dự án đầu tư, văn kiện là báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi).
- d) Toàn bộ văn bản của các cơ quan liên quan trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án.
- đ) Các văn bản thỏa thuận, bản ghi nhớ với Nhà tài trợ hoặc đại diện của Nhà tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của Nhà tài trợ (nếu có).

Hồ sơ thẩm định được lập thành 8 bộ đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, 5 bộ đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của thủ trưởng cơ quan chủ quản, trong đó có ít nhất 1 bộ gốc, tất cả được gửi cho cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định quy định tại khoản 2 và 3 Điều này. Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

9. Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan, lập báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nội

dung văn kiện chương trình, dự án. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ ý kiến thẩm định về:

- a) Tính chuẩn xác của các dữ liệu, luận cứ, tính toán, kết luận và đề xuất nêu trong văn kiện được thẩm định;
- b) Tính khả thi của chương trình, dự án;
- c) Tính hợp lý của việc sử dụng nguồn ODA cho chương trình, dự án;
- d) Những vấn đề bất cập, tồn tại, hướng xử lý, biện pháp xử lý, tổ chức có trách nhiệm xử lý và thời hạn xử lý;
- đ) Những cam kết về thay đổi cơ chế, chính sách, sự khác biệt về thủ tục thực hiện chương trình, dự án ODA, yêu cầu và điều kiện tiên quyết, điều kiện của Nhà tài trợ đối với khoản ODA (nếu có);
- e) Đề xuất cơ quan chủ trì đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo thẩm định phải kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt nội dung chương trình, dự án.

Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định và các cơ quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước cấp có thẩm quyền và trước pháp luật về báo cáo thẩm định của mình.

10. Quy trình và thời hạn thẩm định chương trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

11. Quy trình và thời hạn thẩm định chương trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của thủ trưởng cơ quan chủ quản do thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất công tác thẩm định và phê duyệt, cơ



quan chủ quản phải gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính báo cáo thẩm định chương trình, dự án và quyết định phê duyệt chương trình, dự án (bản gốc), kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai.

**Điều 19.** Thẩm định chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật.

1. Chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật trình để thẩm định và phê duyệt phải có trong danh mục chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Nhà tài trợ thỏa thuận tài trợ.

2. Đối với chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

3. Đối với chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật thuộc thẩm quyền phê duyệt của thủ trưởng cơ quan chủ quản quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy chế này, cấp có thẩm quyền phê duyệt giao cho cơ quan chức năng trực thuộc chủ trì tổ chức thẩm định.

4. Văn kiện chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật do cơ quan chủ quản đứng tên và chịu trách nhiệm phải có nội dung phù hợp với đề cương chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn nội dung và quy trình thẩm định chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cơ quan chủ quản hướng dẫn nội dung và quy trình thẩm định chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất công tác thẩm định và phê duyệt, cơ

quan chủ quản phải gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính báo cáo thẩm định và quyết định phê duyệt chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật (bản gốc), kèm theo văn kiện chương trình, dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai.

**Điều 20.** Thẩm quyền phê duyệt nội dung chương trình, dự án ODA.

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình, dự án ODA nhóm A, bao gồm:

a) Các chương trình tín dụng, hỗ trợ cán cân thanh toán sử dụng vốn ODA;

b) Các chương trình, dự án phát triển cấp quốc gia, cấp ngành hoặc liên vùng lãnh thổ sử dụng vốn ODA;

c) Các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA có mục tiêu liên quan đến thể chế và chính sách nhà nước, pháp luật, cải cách hành chính, văn hóa thông tin, an ninh, quốc phòng (không phụ thuộc quy mô vốn);

d) Các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA có mức vốn đầu tư theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng. Việc quy đổi từ đồng tiền của nước tài trợ sang tiền Đồng Việt Nam thực hiện theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập văn kiện dự án đầu tư sử dụng vốn ODA;

đ) Các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA có mức vốn từ 1 triệu USD trở lên, nếu là đồng tiền của Nhà tài trợ thì quy đổi ra Đô la Mỹ theo tỷ giá của Nhà tài trợ quy định tại thời điểm lập dự án.

2. Thủ trưởng cơ quan chủ quản phê duyệt các chương trình, dự án ODA không quy định tại khoản 1 Điều này. Khi ra quyết định phê duyệt, thủ trưởng cơ quan chủ quản phải căn cứ vào các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA quy định tại Điều 3 Quy chế này, căn cứ vào hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình, dự án ODA, Danh mục chương trình, dự án ODA đã



được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phải chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định của mình.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định phê duyệt đối với chương trình, dự án ODA quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, thủ trưởng cơ quan chủ quản ra quyết định phê duyệt đối với các chương trình, dự án ODA quy định tại khoản 2 Điều này.

#### Chương IV

### ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CỤ THỂ VỀ ODA

**Điều 21.** Cơ sở đàm phán, ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

1. Cơ sở đàm phán, ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA là văn kiện chương trình, dự án ODA (đối với chương trình, dự án đầu tư là báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc quyết định đầu tư) đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt.

2. Trong một số trường hợp đặc biệt, nhằm đảm bảo tiến độ huy động ODA trên cơ sở văn bản giải trình của cơ quan chủ quản và căn cứ vào tính chất của chương trình, dự án ODA, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của chương trình, dự án ODA đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ đàm phán, ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo quyết định phê duyệt chương trình, dự án ODA của cấp có thẩm quyền cho Nhà tài trợ. Sau khi được Nhà tài trợ chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho cơ quan chủ quản để phối hợp

chuẩn bị nội dung đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

**Điều 22.** Đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

1. Chủ trì đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA:

a) Cơ quan chủ quản được ủy quyền chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA không hoàn lại;

b) Bộ Tài chính được ủy quyền chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA vốn vay;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ủy quyền chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA với các tổ chức tài chính quốc tế nêu tại khoản 1 Điều 40 Quy chế này;

d) Trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của Nhà tài trợ, Thủ tướng Chính phủ giao cho một cơ quan thích hợp thay mặt Chính phủ hoặc trình Chủ tịch nước ủy quyền cho một cơ quan thích hợp thay mặt Nhà nước chủ trì đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

2. Trong quá trình đàm phán, cơ quan chủ trì đàm phán trực tiếp tham khảo ý kiến của các cơ quan liên quan để thỏa thuận với Nhà tài trợ nội dung của điều ước quốc tế cụ thể về ODA. Nếu nội dung điều ước quốc tế có thay đổi so với quyết định phê duyệt nội dung chương trình, dự án ODA, thì cấp đã ra quyết định phê duyệt có trách nhiệm xem xét, quyết định những nội dung cần sửa đổi.

Đối với chương trình, dự án ODA do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định những sửa đổi, bổ sung, cơ quan chủ trì đàm phán phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm



việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ trì đàm phán, các cơ quan nêu trên phải có văn bản trả lời.

3. Trong trường hợp dự thảo điều ước quốc tế cụ thể về ODA có những nội dung trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hoặc có những cam kết về thể chế, chính sách vượt thẩm quyền thì cơ quan chủ trì đàm phán phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 23.** Ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

1. Sau khi kết thúc đàm phán, cơ quan chủ trì đàm phán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan kết quả đàm phán và gửi kèm dự thảo điều ước quốc tế cụ thể về ODA.

2. Đối với các chương trình, dự án sử dụng ODA vốn vay và các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan chủ trì đàm phán trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả đàm phán và quyết định người được ủy quyền thay mặt Chính phủ ký điều ước quốc tế cụ thể về ODA với Nhà tài trợ.

3. Đối với những chương trình, dự án sử dụng nguồn ODA không hoàn lại do thủ trưởng cơ quan chủ quản phê duyệt, sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan quy định tại khoản 1 Điều này, thủ trưởng cơ quan chủ trì đàm phán được Chính phủ ủy quyền ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA với Nhà tài trợ.

4. Trường hợp điều ước quốc tế cụ thể về ODA phải được ký kết với danh nghĩa Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

5. Việc ký kết điều ước quốc tế cụ thể về ODA thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về Ký

kết và thực hiện điều ước quốc tế, trường hợp có quy định khác trong thỏa thuận giữa cấp có thẩm quyền của Việt Nam với Nhà tài trợ thì thực hiện theo thỏa thuận với Nhà tài trợ.

## Chương V

### QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

**Điều 24.** Chủ dự án.

1. Chủ dự án (kể cả chủ dự án thành phần, nếu có) phải được xác định trong quyết định phê duyệt chương trình, dự án ODA của cấp có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Cơ quan cấp Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan hành chính sự nghiệp trực thuộc được phép làm Chủ dự án đối với các chương trình, dự án ODA thuộc diện Nhà nước cấp phát, nhưng không được làm Chủ dự án đối với các chương trình, dự án ODA thuộc diện Nhà nước cho vay lại, trừ trường hợp đặc biệt có chương trình, dự án thuộc diện vừa được cấp phát vừa phải vay lại thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 25.** Ban Quản lý chương trình, dự án ODA.

1. Cơ quan chủ quản ban hành quyết định thành lập Ban Quản lý dự án ngay sau khi văn kiện chương trình, dự án ODA được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ban Quản lý chương trình, dự án ODA (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý dự án) là cơ quan đại diện cho Chủ dự án, được toàn quyền thay mặt Chủ dự án thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao từ khi bắt đầu thực hiện cho đến khi kết thúc dự án, kể cả việc quyết toán, nghiệm thu, bàn giao đưa dự án vào khai thác, sử dụng.



3. Ban Quản lý dự án phải có quy chế tổ chức hoạt động được cơ quan chủ quản phê duyệt. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể quy chế mẫu về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án.

4. Ban Quản lý dự án được phép có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quyết định của Chủ dự án để thực hiện chương trình, dự án phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cụ thể về ODA đã ký kết.

**Điều 26.** Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện, thực hiện chương trình, dự án ODA.

1. Các chương trình, dự án ODA đều phải được đảm bảo đủ vốn đối ứng để chuẩn bị thực hiện và thực hiện. Nguồn vốn và cơ chế sử dụng vốn đối ứng phải được quy định trong quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ODA.

2. Vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án ODA thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát do cơ quan chủ quản bố trí đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện chương trình, dự án ODA đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều ước quốc tế về ODA đã ký kết.

3. Các chương trình, dự án ODA thuộc diện Nhà nước cho vay lại từ ngân sách và các chương trình, dự án một phần cấp phát, một phần cho vay lại thì Chủ dự án phải tự lo toàn bộ vốn đối ứng và phải giải trình đầy đủ về khả năng và kế hoạch đảm bảo vốn đối ứng trước khi ký hợp đồng vay lại. Trong trường hợp này, Chủ dự án được ưu tiên vay từ các nguồn tín dụng của Nhà nước hoặc từ Quỹ Hỗ trợ phát triển. Trường hợp gặp khó khăn đột xuất về vốn đối ứng, Chủ dự án phải báo cáo cơ quan chủ quản để có biện pháp giải quyết.

4. Đối với các chương trình, dự án ODA không kịp bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách hàng năm hoặc có nhu cầu đột xuất về vốn đối

ứng, Chủ dự án và cơ quan chủ quản phải có văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính yêu cầu xem xét, quyết định tạm ứng vốn đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương và sau đó sẽ khấu trừ vào kế hoạch vốn đối ứng của kỳ kế hoạch tiếp theo.

5. Cơ quan chủ quản được phép điều tiết vốn đối ứng đã được phân bổ trong năm kế hoạch từ chương trình, dự án không sử dụng hết vốn đối ứng đã được bố trí theo kế hoạch trong năm sang chương trình, dự án khác có nhu cầu về vốn đối ứng nhưng số vốn đã bố trí theo kế hoạch trong năm không đáp ứng đủ.

**Điều 27.** Vốn ứng trước để thực hiện chương trình, dự án ODA.

Trường hợp có nhu cầu cấp thiết về vốn ứng trước để thực hiện một số hạng mục của chương trình, dự án đã được cam kết tài trợ từ nguồn vốn ODA, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định tạm ứng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước trên cơ sở văn bản giải trình của cơ quan chủ quản và văn bản thỏa thuận của Nhà tài trợ. Phần vốn này sẽ được Bộ Tài chính thu hồi lại khi giải ngân vốn ODA phân bổ cho hạng mục đó.

**Điều 28.** Thuế đối với các chương trình, dự án ODA.

1. Thuế áp dụng đối với các chương trình, dự án ODA được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Các khoản lãi tiền vay từ nguồn ODA vốn vay không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác về thuế liên quan đến việc thực hiện các chương trình, dự án ODA thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 29.** Giải phóng mặt bằng.



1. Việc đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư trong các chương trình, dự án ODA thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA đã được ký kết giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam có quy định liên quan đến giải phóng mặt bằng, tái định cư khác với quy định của Việt Nam thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong hồ sơ trình duyệt kế hoạch đầu thầu của chương trình, dự án ODA phải có cam kết chính thức bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải phóng mặt bằng về tiến độ, thời hạn hoàn thành đền bù, giải phóng mặt bằng và tái định cư phù hợp với tiến độ thực hiện của từng gói thầu thuộc chương trình, dự án ODA nêu trên.

### **Điều 30. Đầu thầu.**

Việc đầu thầu đối với các chương trình, dự án ODA được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 31. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình, dự án ODA trong quá trình thực hiện.**

1. Đối với các chương trình, dự án ODA do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 20, nếu có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung nội dung trong quá trình thực hiện, cơ quan chủ quản phải gửi văn bản giải trình điều chỉnh, bổ sung cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để giải quyết theo quy định dưới đây:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong những trường hợp sau:

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi mục tiêu đã được phê duyệt;

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung chương trình, dự án làm tăng tổng vốn quá 10% so với tổng vốn đã được phê duyệt, hoặc chưa tới 10% nhưng quá

1.000.000 Đô la Mỹ đối với chương trình, dự án đầu tư và quá 100.000 Đô la Mỹ đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật (nếu là tiền của Nhà tài trợ thì phải quy đổi ra Đô la Mỹ theo tỷ giá quy định của Nhà tài trợ).

b) Cơ quan chủ quản phê duyệt những trường hợp điều chỉnh, bổ sung không quy định tại mục a khoản 1 Điều này.

2. Đối với các chương trình, dự án ODA do cơ quan chủ quản phê duyệt, nếu có yêu cầu điều chỉnh, bổ sung nội dung trong quá trình thực hiện, Ban Quản lý dự án gửi văn bản giải trình điều chỉnh, bổ sung cho Chủ dự án và cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định quy định tại khoản 4 Điều 18 Quy chế này để giải quyết theo quy định dưới đây:

a) Thủ trưởng cơ quan chủ quản có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án ODA, trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định và của Chủ dự án, đối với những trường hợp sau:

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung chương trình, dự án dẫn đến thay đổi mục tiêu đã được phê duyệt;

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung chương trình, dự án làm tăng tổng vốn quá 10% so với tổng vốn đã được phê duyệt, hoặc chưa tới 10% nhưng quá 500.000 Đô la Mỹ đối với chương trình, dự án đầu tư và quá 50.000 Đô la Mỹ đối với chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật (nếu là tiền của Nhà tài trợ thì phải quy đổi ra Đô la Mỹ theo tỷ giá quy định của Nhà tài trợ).

b) Chủ dự án phê duyệt những trường hợp điều chỉnh, bổ sung khác không quy định tại mục a khoản 2 Điều này.

3. Ngoài quy định tại mục b khoản 2 trên đây, Chủ dự án có quyền quyết định điều chỉnh, bổ sung trong những trường hợp sau:



a) Điều chỉnh tổng vốn (quy đổi ra tiền Việt Nam) của chương trình, dự án ODA do nguyên nhân thay đổi tỷ giá hoặc do việc điều chỉnh, bổ sung trị giá phân vốn đối ứng tự huy động;

b) Điều chỉnh cơ cấu vốn (điều chỉnh dòng ngân sách) của chương trình, dự án ODA nhưng không làm thay đổi mục tiêu và không làm tăng tổng vốn của chương trình, dự án đã được phê duyệt.

4. Những điều chỉnh, bổ sung dẫn đến chương trình, dự án thuộc vào một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp Nhà tài trợ chấp thuận cho sử dụng phần vốn dư sau đấu thầu của chương trình, dự án ODA (vốn dư ở đây được hiểu là phần chênh lệch giữa tổng giá trị tài trợ quy định trong điều ước quốc tế về ODA đã ký kết và tổng giá trị kết quả đấu thầu đã được phê duyệt), thì việc sử dụng phần vốn đó được thực hiện như một dự án ODA độc lập theo hướng ưu tiên nhằm phát huy hiệu quả của chương trình, dự án đã thực hiện. Cơ quan chủ quản phải thông báo và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành các thủ tục cần thiết để sử dụng phần vốn dư đó.

6. Trường hợp phải sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế về ODA có liên quan thì thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

**Điều 32.** Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán.

1. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng thuộc chương trình, dự án ODA đầu tư được thực hiện theo quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

2. Đối với chương trình, dự án ODA hỗ trợ kỹ thuật, sau khi kết thúc thực hiện, Chủ dự án tổ chức nghiệm thu và tiến hành các biện pháp cần thiết để tiếp tục khai thác và phát huy kết quả đạt được.

3. Việc quyết toán chương trình, dự án ODA phải được thực hiện phù hợp với quy định trong các điều ước quốc tế về ODA đã ký kết và quy định của Nhà nước.

## Chương VI

### THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA

**Điều 33.** Theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA.

1. Theo dõi chương trình, dự án ODA là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật tình hình thực hiện chương trình, dự án.

2. Đánh giá chương trình, dự án là hoạt động thường xuyên và định kỳ nhằm phân tích làm rõ tương quan giữa kết quả đạt được trên thực tế so với mục tiêu cần đạt được như quy định trong văn kiện chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc (đã xảy ra hoặc tiềm ẩn) nhằm tìm ra biện pháp khắc phục hoặc phòng ngừa có hiệu quả và làm rõ việc tuân thủ các quy định về quản lý. Công tác đánh giá được tiến hành theo 4 bước chủ yếu sau:

a) Đánh giá ban đầu: tiến hành ngay sau khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với văn kiện được duyệt để có biện pháp xử lý ngay từ khâu thiết kế kỹ thuật và lập kế hoạch thực hiện chi tiết;

b) Đánh giá giữa kỳ: tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét



quá trình thực hiện từ khi bắt đầu và đề xuất các điều chỉnh cần thiết;

c) Đánh giá kết thúc: tiến hành ngay sau kết thúc thực hiện chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được và tổng kết toàn bộ quá trình thực hiện, rút ra các kinh nghiệm cần thiết làm cơ sở lập báo cáo kết thúc chương trình, dự án;

d) Đánh giá vận hành (đánh giá hoạt động): tiến hành vào một thời điểm thích hợp trong vòng 5 năm, kể từ ngày đưa chương trình, dự án vào khai thác, sử dụng nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội của chương trình, dự án so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

3. Kế hoạch, tổ chức thực hiện và kinh phí theo dõi, đánh giá trích từ nguồn vốn ODA hoặc nguồn vốn đối ứng phải được xác định trước trong văn kiện chương trình, dự án ODA và phải phù hợp với tính chất của từng loại chương trình, dự án.

**Điều 34.** Trách nhiệm theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA.

1. Ban Quản lý dự án có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA và phải:

a) Xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí chấp nhận kết quả đối với từng hoạt động của chương trình, dự án ODA để làm cơ sở theo dõi, đánh giá;

b) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của chương trình, dự án ODA, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi trong chính sách, luật pháp của Nhà nước và các quy định của Nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện;

c) Lập báo cáo thực hiện theo quy định, cung

cấp, chia sẻ thông tin thông qua hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá cấp ngành, địa phương và cấp quốc gia;

d) Chủ trì thực hiện hoặc thuê tư vấn nghiên cứu, lập các báo cáo đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc theo nội dung văn kiện chương trình, dự án ODA đã được phê duyệt; làm đầu mối phối hợp với Nhà tài trợ hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền để đánh giá chương trình, dự án.

2. Chủ dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban Quản lý dự án trong việc theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc mà không tự xử lý được, Chủ dự án phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm xem xét, xử lý và trả lời các đề nghị của Ban Quản lý dự án và Chủ dự án trong thời hạn 15 ngày làm việc, trường hợp không thể xử lý được trong thời hạn trên thì phải có thông báo cho Ban Quản lý dự án và Chủ dự án.

3. Cơ quan chủ quản chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành hoặc thuê tư vấn đánh giá hoạt động của chương trình, dự án ODA trong trường hợp cần thực hiện bước đánh giá này.

4. Cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Nhà tài trợ tiến hành các phiên họp kiểm điểm các bên định kỳ và đột xuất đối với từng chương trình, dự án ODA hoặc từng nhóm chương trình, dự án ODA.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về ODA, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương VII Quy chế này, thực hiện việc theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành và địa phương thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với Ban Quản lý chương trình, dự



án ODA để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền những kiến nghị có liên quan đến chương trình, dự án ODA đó. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thống kê trong việc xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê định kỳ về tình hình tiếp nhận và sử dụng ODA, phối hợp với các cơ quan liên quan thiết lập và vận hành hệ thống thông tin theo dõi và đánh giá chương trình, dự án ODA, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin và khai thác hệ thống này.

**Điều 35.** Báo cáo thực hiện chương trình, dự án ODA.

1. Trong quá trình thực hiện chương trình, dự án ODA, Ban Quản lý dự án phải xây dựng và gửi các báo cáo quy định dưới đây cho Chủ dự án, cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan cấp tỉnh liên quan:

a) Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với chương trình, dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc diện trọng điểm quốc gia theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);

b) Báo cáo quý, chậm nhất 15 ngày làm việc sau khi hết quý;

c) Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 1 năm sau;

d) Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện chương trình, dự án.

Các báo cáo cho Nhà tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận trong điều ước quốc tế về ODA đã ký kết.

2. Hàng quý, cơ quan chủ quản lập báo cáo tổng hợp về kết quả vận động ODA, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án ODA

thuộc thẩm quyền quản lý và gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chậm nhất 20 ngày làm việc sau khi hết quý.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo tổng hợp 6 tháng và báo cáo năm về tình hình thu hút và sử dụng ODA trong cả nước trình Chính phủ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu báo cáo thống nhất về ODA.

**Điều 36.** Kiểm tra, thanh tra việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA.

Kiểm tra, thanh tra việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng ODA phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

## Chương VII

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ODA

**Điều 37.** Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA.

Chính phủ quyết định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thu hút và sử dụng ODA cho từng thời kỳ, phê duyệt danh mục và nội dung chương trình, dự án ODA yêu cầu tài trợ và chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, điều hành vĩ mô việc quản lý, thực hiện các chương trình, dự án ODA, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về việc quản lý và sử dụng ODA.

**Điều 38.** Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đầu mối trong việc thu hút, điều phối, quản lý ODA, có nhiệm vụ:

1. Chủ trì soạn thảo chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA; hướng dẫn cơ quan chủ quản xây dựng danh mục và đề cương các chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA; tổng hợp danh mục các chương trình, dự án sử dụng ODA trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



2. Chủ trì việc chuẩn bị, tổ chức vận động và điều phối các nguồn ODA phù hợp với chiến lược, quy hoạch thu hút, sử dụng ODA và danh mục chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA.

3. Chuẩn bị nội dung và tiến hành đàm phán điều ước quốc tế khung về ODA; đại diện cho Chính phủ ký kết điều ước quốc tế khung về ODA với các Nhà tài trợ.

4. Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức có liên quan chuẩn bị chương trình, dự án ODA; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định hình thức sử dụng vốn ODA thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát hoặc cho vay lại; thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

5. Theo dõi, hỗ trợ chuẩn bị nội dung và đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA với các Nhà tài trợ.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân vốn ODA, bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án ODA thuộc diện được Nhà nước cấp phát từ ngân sách trong kế hoạch vốn hàng năm; cùng với Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định phần dự phòng hợp lý trong ngân sách Trung ương khi xây dựng dự toán ngân sách hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội để giải quyết những nhu cầu đột xuất về vốn đối ứng cho chương trình, dự án ODA.

7. Chủ trì việc theo dõi, đánh giá, kiểm tra tình hình quản lý, thực hiện và hiệu quả hoạt động các chương trình, dự án ODA; đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện các chương trình, dự án ODA; làm đầu mối trong việc xử lý các vấn đề có liên quan đến nhiều Bộ, ngành; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về ODA thuộc thẩm quyền quy định.

8. Xây dựng, vận hành và hoàn thiện hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá các chương trình, dự án ODA; tạo điều kiện chia sẻ thông tin và khai thác có hiệu quả hệ thống này.

9. Báo cáo tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và theo yêu cầu đặc biệt của Đảng và Nhà nước về tình hình quản lý, thực hiện các chương trình, dự án ODA và hiệu quả thu hút, sử dụng ODA.

10. Biên soạn và phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về vận động, chuẩn bị, thẩm định, quản lý thực hiện, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA có tính đến yêu cầu hài hòa thủ tục với các Nhà tài trợ.

#### **Điều 39. Bộ Tài chính có nhiệm vụ:**

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút, sử dụng ODA và điều phối các nguồn vốn ODA; hướng dẫn chuẩn bị nội dung chương trình, dự án ODA có liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, quản lý tài chính, phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ODA.

2. Chuẩn bị nội dung đàm phán chương trình, dự án ODA vốn vay với Nhà tài trợ; theo ủy quyền của Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ, tiến hành đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA vốn vay, trừ các điều ước quốc tế về ODA quy định tại khoản 1 Điều 40 Quy chế này.

3. Đại diện chính thức cho “người vay” là Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều ước quốc tế cụ thể về ODA, kể cả trong trường hợp Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho một cơ quan khác chủ trì đàm phán các điều ước quốc tế nêu trên.

4. Quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án ODA:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan



xây dựng Quy chế Quản lý tài chính đối với chương trình, dự án ODA trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan chuẩn bị trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng cho các chương trình, dự án ODA;

c) Quy định cụ thể thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn của các chương trình, dự án ODA trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại các điều ước quốc tế về ODA đã ký với Nhà tài trợ;

d) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân nguồn vốn ODA, bố trí đầy đủ và kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA, vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện đối với các chương trình, dự án ODA thuộc diện được Nhà nước cấp phát từ ngân sách trong dự toán ngân sách hàng năm; cấp phát đầy đủ, đúng tiến độ vốn đối ứng cho các chương trình, dự án ODA thuộc diện được Nhà nước cấp phát từ ngân sách; cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định phân dự phòng hợp lý trong ngân sách Trung ương khi xây dựng dự toán ngân sách hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội để giải quyết những nhu cầu đột xuất về vốn đối ứng cho chương trình, dự án ODA.

Tổ chức cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của các chương trình, dự án ODA thuộc diện được Nhà nước cho vay lại.

d) Bố trí vốn ngân sách nhà nước để trả nợ các khoản ODA vốn vay khi đến hạn;

e) Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng vốn ODA; tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ODA; tổng hợp số liệu rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với chương trình, dự án ODA báo cáo Chính phủ và thông báo cho các cơ quan liên quan.

5. Biên soạn và phổ biến các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về giải ngân và quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án ODA.

**Điều 40.** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ:

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung đàm phán; theo sự ủy quyền của Chủ tịch nước hoặc Thủ tướng Chính phủ, tiến hành đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về ODA với các tổ chức tài chính quốc tế: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); bàn giao vốn và toàn bộ các thông tin liên quan đến chương trình, dự án ODA cho Bộ Tài chính sau khi các điều ước quốc tế cụ thể về ODA có hiệu lực, trừ thỏa thuận vay với Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính lựa chọn và chỉ định các ngân hàng thương mại để ủy quyền thực hiện việc giao dịch thanh toán đối ngoại đối với nguồn vốn ODA, ủy quyền cho vay lại và thu hồi vốn trả nợ ngân sách trong trường hợp cần thiết.

3. Tổng hợp theo định kỳ (6 tháng, một năm) và thông báo cho Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về tình hình rút vốn và thanh toán thông qua hệ thống tài khoản của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA mở tại các ngân hàng.

**Điều 41.** Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ:

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động ODA cũng như chính sách đối tác trên cơ sở chính sách đối ngoại chung.

2. Tham gia đàm phán, góp ý kiến xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế về ODA; thực hiện các thủ tục đối ngoại cần thiết trong việc ủy quyền đàm phán, ủy quyền ký kết, thông báo, phê duyệt, phê chuẩn điều ước quốc tế về ODA.

3. Thông báo cho các cơ quan hữu quan Việt



Nam về thời điểm và điều kiện có hiệu lực của điều ước quốc tế về ODA đã được ký kết.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài tiến hành vận động ODA phù hợp với quy hoạch, kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA trong từng thời kỳ.

**Điều 42.** Bộ Tư pháp có nhiệm vụ:

1. Tham gia ý kiến về những vấn đề pháp lý trong dự thảo điều ước quốc tế về ODA trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Thẩm định và cho ý kiến về những vấn đề khác nhau giữa điều ước quốc tế về ODA và pháp luật trong nước theo đề nghị của cơ quan được ủy quyền chủ trì đàm phán; theo dõi việc xử lý các vấn đề này trong quá trình thực hiện điều ước quốc tế về ODA.

3. Cung cấp ý kiến pháp lý đối với các điều ước quốc tế về ODA hoặc các vấn đề pháp lý khác theo đề nghị của cơ quan được ủy quyền chủ trì đàm phán.

4. Thực hiện các quy định tại Nghị định số 103/1998/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ.

**Điều 43.** Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ:

1. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về ODA.

2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị chương trình, dự án ODA; thẩm tra và đề xuất kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện chương trình, dự án ODA trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

**Điều 44.** Nhiệm vụ của các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với chương trình, dự án ODA theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Khi có yêu cầu, chịu trách nhiệm xem xét và có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chương trình, dự án ODA trong thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng ODA trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo vùng lãnh thổ đối với tất cả các chương trình, dự án ODA trên địa bàn tỉnh, thành phố, kể cả các chương trình, dự án do các Bộ, ngành hoặc các tỉnh, thành phố khác chủ trì thực hiện.

**Điều 45.** Cơ quan chủ quản có nhiệm vụ:

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định trong Quy chế này.

2. Chỉ định một tổ chức trực thuộc để làm tham mưu cho lãnh đạo và làm cơ quan đầu mối quản lý tổng hợp các chương trình, dự án ODA trong lĩnh vực, ngành, địa phương mình; xác định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đầu mối và thông báo cho các cơ quan quản lý nhà nước về ODA.

3. Chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ các đơn vị trực thuộc xác định, chuẩn bị, quản lý, thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án ODA.

4. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chuẩn bị chương trình, dự án ODA và vốn đối ứng chuẩn bị thực hiện và thực hiện các chương trình, dự án ODA đã ký kết thuộc thẩm quyền phê duyệt.



5. Xây dựng, kiện toàn hệ thống theo dõi, đánh giá chương trình, dự án ODA trong ngành, địa phương mình; kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn của chương trình, dự án ODA theo thẩm quyền; thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo quy định tại Điều 35 Quy chế này.

### Chương VIII

## ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

**Điều 46.** Quy định đối với các cơ quan thuộc Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và xã hội có tiếp nhận ODA.

Quy chế này cũng được áp dụng chung cho các cơ quan thuộc Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và xã hội có tiếp nhận ODA./.

TM. Chính phủ  
*Thủ tướng*

PHAN VĂN KHÁI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/ 2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/CP ngày 21 tháng 8*

*năm 1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa;*

*Để tăng cường quản lý và đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào việc phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục ở Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin,*

NGHỊ ĐỊNH:

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1.

1. Nghị định này quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam để phát triển giáo dục, giao lưu văn hóa, không nhằm mục đích thu lợi nhuận.

2. Nguồn thu từ các hoạt động của cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài, sau khi trừ mọi chi phí hợp pháp, chỉ dùng để đầu tư phát triển sự nghiệp văn hóa - giáo dục, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và chi cho các hoạt động vì lợi ích chung của cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài.

3. Các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài hoạt động nhằm mục đích thu lợi nhuận không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này và được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

**Điều 2.** Cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam là tên gọi chung các tổ chức, cơ quan văn hóa (như Văn phòng đại diện, Trung tâm, Viện, Làng, Câu lạc bộ, Thư viện, Nhà trưng bày, Công viên, Bảo tàng, Thảo cầm viên, v.v...),